

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN
PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN CTCP
VNPOST EXPRESS
JOINT STOCK CORPORATION**

Số/No. 12/2026/CV-EMS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

*Hà Nội ngày 29 tháng 4 năm 2026
Ha Noi, month 4 day 29 year 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
Information Disclosure**

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

1. Công ty/Organization name: TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU
ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN/ VNPOST EXPRESS JOINT STOCK CORPORATION

2. Mã chứng khoán/Securities code: EMS

3. Trụ sở chính/Address of head office: Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường
Trần Thái Tông, Phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội/ 8th Floor, The Marc 88 Building,
No. 88 Tran Thai Tong Street, Cau Giay Ward, Hanoi City.

4. Điện thoại/Telephone: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

5. Người thực hiện công bố thông tin/Spokesman: Bà/Mrs Trần Thanh Hà

6. Loại thông tin công bố: định kỳ/periodicity

7. Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

Công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý I/2026 và công văn Giải trình Lợi nhuận sau
thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I/2026 thay đổi so với cùng kỳ năm 2025 của Tổng công ty.

Announcement of information regarding the Financial Report for Quarter I/2026 and
the explanatory letter on the change in net profit after corporate income tax for Quarter
I/2026 compared to the same period in 2025 of the Corporation.

8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố/The website's address of the
disclosure: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify

that the information provided is true and correct and we will bear the full responsibility for the law.

Trân trọng/Best regards./.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG
INFORMATION DISCLOSURE PERSON



CHIEF OF OFFICE

Trần Thanh Hà

**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH
BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Quý 1 năm 2026)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 21

TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông, P.Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Minh Đức	Chủ tịch
Ông Lê Việt Anh	Thành viên
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Anh	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trịnh Quỳnh Nga	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tính đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Việt Anh – Tổng giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông, P.Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Việt Anh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		703,931,960,234	629,503,091,746
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	100,107,549,537	124,006,875,956
1. Tiền	111		34,607,549,537	36,606,875,956
2. Các khoản tương đương tiền	112		65,500,000,000	87,400,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	86,496,823,702	82,320,754,358
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		86,496,823,702	82,320,754,358
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		500,651,911,770	412,623,724,850
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	529,670,353,325	434,537,441,164
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,634,017,961	3,470,754,906
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	6	14,810,423,335	21,078,411,631
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(46,462,882,851)	(46,462,882,851)
IV. Hàng tồn kho	140		3,171,729,635	2,764,018,331
1. Hàng tồn kho	141	7	3,171,729,635	2,764,018,331
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		13,503,945,590	7,787,718,251
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8	9,704,129,843	4,396,623,875
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		3,058,801,753	2,672,438,938
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	163	12	741,013,994	718,655,438
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104,125,880,443	146,869,151,916
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,422,850,000	10,539,500,000
1. Phải thu dài hạn khác	215	6	9,422,850,000	10,539,500,000
II. Tài sản cố định	220		28,756,800,528	30,471,440,908
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	17,698,800,029	19,409,041,083
- Nguyên giá	222		206,621,109,561	208,454,453,620
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188,922,309,532)	(189,045,412,537)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	11,058,000,499	11,062,399,825
- Nguyên giá	228		23,170,132,876	23,170,132,876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12,112,132,377)	(12,107,733,051)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		5,116,165,175	6,965,183,525
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	252	11	5,116,165,175	6,965,183,525
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	4	45,481,200,000	88,381,200,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		45,481,200,000	88,381,200,000
V. Tài sản dài hạn khác	270		15,348,864,740	10,511,827,483
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8	15,348,864,740	10,511,827,483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		808,057,840,677	776,372,243,662

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		459,135,044,176	442,599,559,418
I. Nợ ngắn hạn	310		458,755,272,220	442,219,787,462
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	190,269,252,808	195,592,859,960
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,594,618,720	1,951,234,975
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	14	1,206,988,110	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	9,313,450,708	15,603,689,807
5. Phải trả người lao động	315		45,554,485,297	67,551,752,448
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	13	104,297,581,161	53,741,867,889
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		140,770,968	376,000,000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	40,120,903,815	38,279,689,647
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		66,257,220,633	69,122,692,736
II. Nợ dài hạn	330		379,771,956	379,771,956
1. Phải trả dài hạn khác	338		379,771,956	379,771,956
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		348,922,796,501	333,772,684,244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209,994,400,000	209,994,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209,994,400,000	209,994,400,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		53,762,047,660	53,762,047,660
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		85,166,348,841	70,016,236,584
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		70,016,236,584	491,975,718
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		15,150,112,257	69,524,260,866
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		808,057,840,677	776,372,243,662



Hà Thanh Mai
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng



Lê Việt Anh
Tổng giám đốc

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		480,730,098,413	518,902,092,149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	18	480,730,098,413	518,902,092,149
4. Giá vốn hàng bán	11	19	414,337,770,163	449,061,070,284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66,392,328,250	69,841,021,865
6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20	1,670,003,818	698,444,607
8. Chi phí tài chính	23	21	18,904,897	472,142,850
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	22	24,822,301,248	21,879,396,695
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	24,551,048,710	35,425,788,800
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22) - (23+25 + 26))	30		18,670,077,213	12,762,138,127
12. Thu nhập khác	31	24	350,758,321	97,325,940
13. Chi phí khác	32	24	16,291,896	13,272,672
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		334,466,425	84,053,268
15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19,004,543,638	12,846,191,395
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	26	3,854,431,381	2,633,661,898
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		15,150,112,257	10,212,529,497
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	721	486
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



Hà Thanh Mai
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng



Lê Việt Anh
Tổng giám đốc
Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị: VND

CHI TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	344,780,559,108	369,310,489,730
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(301,386,868,729)	(300,395,743,535)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(67,221,754,112)	(83,444,878,809)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(8,961,019,638)	(11,511,627,493)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	256,812,479,851	925,252,306,461
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(289,123,662,364)	(951,708,620,567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(65,100,265,884)	(52,498,074,213)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(155,336,000)	(1,430,255,727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	267,186,182	36,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50,000,000,000)	(69,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	88,724,318,368	113,981,500,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,371,003,921	721,131,698
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	41,207,172,471	44,308,739,607
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24,306,600)	(46,727,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24,306,600)	(46,727,400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(23,917,400,013)	(8,236,062,006)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	124,006,875,956	106,332,473,922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18,073,594	25,426,285
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	100,107,549,537	98,121,838,201

Hà Thanh Mai
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng



Lê Việt Anh
Tổng giám đốc
Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông, P.Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ bưu chính chuyển phát trong nước và quốc tế: Dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày và các sản phẩm khác;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển,
- Dịch vụ Logistics;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Công ty EMS-Logistics	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ Logistics

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị động lực	15 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị công tác	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	08 - 10 năm
- Các tài sản cố định khác	10 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác như chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí bảo dưỡng thiết bị,... được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2.11 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty, trong đó ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức của thông báo chia cổ tức và thông báo xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán của Trung tâm Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chứng khoán Việt Nam là căn cứ để ghi nhận khoản phải trả này.

2.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

2.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan (nếu có),... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1,430,428,893	1,595,680,212
Tiền gửi không kỳ hạn	33,177,120,644	35,011,195,744
Tương đương tiền (i)	65,500,000,000	87,400,000,000
Cộng	100,107,549,537	124,006,875,956

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>86,496,823,702</i>	<i>86,496,823,702</i>	<i>82,320,754,358</i>	<i>82,320,754,358</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	86,496,823,702	86,496,823,702	82,320,754,358	82,320,754,358
<i>b) Dài hạn</i>	<i>45,481,200,000</i>	<i>45,481,200,000</i>	<i>88,381,200,000</i>	<i>88,381,200,000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	45,481,200,000	45,481,200,000	88,381,200,000	88,381,200,000

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

(ii) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	264,378,508,773	181,963,376,563
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	261,708,930,045	176,459,192,916
Các Bưu điện tỉnh/Thành phố/Trung tâm	2,436,060,714	5,222,330,671
Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	11,451,338	14,909,184
Công ty Media Post	222,066,676	266,943,792
Phải thu khách hàng là bên khác	265,291,844,552	252,574,064,601
Bưu chính các nước	46,495,087,187	37,808,302,232
Đoàn Văn Bắc	32,922,823,204	32,922,823,204
Công ty TNHH Kinh doanh TM và DV Vinfast	75,795,900,660	58,511,336,543
Các đối tượng khác	110,078,033,501	123,331,602,622
Cộng	529,670,353,325	434,537,441,164

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông,
P.Cầu Giấy, TP. Hà Nội

MÃU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14,810,423,335	21,078,411,631
Tạm ứng	2,111,950,803	234,189,074
Ký cược, ký quỹ	2,852,941,696	6,795,486,586
Phải thu khác	9,845,530,836	14,048,735,971
- Phải thu Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố về tiền COD và các khoản chi hộ	1,430,269,614	1,369,641,238
- Lãi tiền gửi dự thu	250,432,340	1,643,551,675
- Phải thu các đối tác về tiền thuế, phí, lệ phí hải quan và lao vụ sân bay đã chi hộ	965,363,079	967,219,004
- Tiền thuế GTGT tạm treo chưa khấu trừ	1,949,093,405	5,503,491,120
- Các khoản phải thu khác	5,250,372,398	4,564,832,934
b) Dài hạn	9,422,850,000	10,539,500,000
Ký cược, ký quỹ	9,422,850,000	10,539,500,000
Cộng	24,233,273,335	31,617,911,631

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	87,434,300	-	92,062,000	-
Công cụ dụng cụ	1,850,218,679	-	1,972,531,479	-
Hàng hóa	1,234,076,656	-	699,424,852	-
Cộng	3,171,729,635	-	2,764,018,331	-

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9,704,129,843	4,396,623,875
Chi phí thuê nhà, thuê đất	5,641,401,414	2,335,177,731
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	205,763,578	193,427,908
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	857,486,923	465,306,671
Chi phí ấn phẩm cấp cho BDT	1,848,007,959	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,151,469,969	1,402,711,565
b) Dài hạn	15,348,864,740	10,511,827,483
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	2,215,768,417	1,968,668,931
Sửa chữa, bảo dưỡng công trình trên đất đi thuê	6,660,119,807	1,684,292,138
Dịch vụ thuê ngoài khác	6,163,186,793	6,471,421,353
Chi phí trả trước dài hạn khác	309,789,723	387,445,061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	40,383,401,935	24,197,146,677	119,568,699,385	24,242,140,014	63,065,609	208,454,453,620
Mua trong kỳ	-	-	-	321,666,667	-	321,666,667
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,245,857,115)	(605,923,306)	(271,697,500)	(31,532,805)	(2,155,010,726)
Số dư cuối kỳ	40,383,401,935	22,951,289,562	118,962,776,079	24,292,109,181	31,532,804	206,621,109,561
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	40,179,539,611	22,174,724,279	103,434,441,922	23,193,641,116	63,065,609	189,045,412,537
Khấu hao trong kỳ	25,637,499	205,476,565	1,624,806,412	175,987,245	-	2,031,907,721
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,245,857,115)	(605,923,306)	(271,697,500)	(31,532,805)	(2,155,010,726)
Số dư cuối kỳ	40,205,177,110	21,134,343,729	104,453,325,028	23,097,930,861	31,532,804	188,922,309,532
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	203,862,324	2,022,422,398	16,134,257,463	1,048,498,898	-	19,409,041,083
Số dư cuối kỳ	178,224,825	1,816,945,833	14,509,451,051	1,194,178,320	-	17,698,800,029

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 158,733,983,052 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 158,393,604,889 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	11,231,324,483	11,938,808,393	-	23,170,132,876
Số dư cuối kỳ	11,231,324,483	11,938,808,393	-	23,170,132,876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	168,924,658	11,938,808,393	-	12,107,733,051
Khấu hao trong kỳ	4,399,326	-	-	4,399,326
Số dư cuối kỳ	173,323,984	11,938,808,393	-	12,112,132,377
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	11,062,399,825	-	-	11,062,399,825
Số dư cuối kỳ	11,058,000,499	-	-	11,058,000,499

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 11,938,808,393 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 11,938,808,393 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyên phát nhanh tại huyện Đông Anh (i)	4,934,161,113	4,934,161,113
Công trình trụ sở làm việc CN Hà Nội và Công ty EMS Logistics tại số 1 Tân Xuân		1,849,018,350
Dự án khác	182,004,062	182,004,062
Cộng	5,116,165,175	6,965,183,525

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	29,201,724,023	29,201,724,023	16,099,218,600	16,099,218,600
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	-	-	10,876,709	10,876,709
Công ty Vận chuyển và kho vận Bưu điện	17,188,357,563	17,188,357,563	5,872,612,415	5,872,612,415
Công ty TNHH MTV In tem Bưu điện	11,023,865,669	11,023,865,669	9,902,486,656	9,902,486,656
Các Bưu điện tỉnh/Thành phố	989,500,791	989,500,791	313,242,820	313,242,820
b) Phải trả người bán là đối tượng khác	161,067,528,785	161,067,528,785	179,493,641,360	179,493,641,360
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Nội Bài	10,454,180,154	10,454,180,154	16,755,025,564	16,755,025,564
Các đối tượng khác	150,613,348,631	150,613,348,631	162,738,615,796	162,738,615,796
Cộng	190,269,252,808	190,269,252,808	195,592,859,960	195,592,859,960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công phát quốc tế	37,305,870,968	27,401,638,158
Công phát trong nước (i)	29,974,003,007	-
Cước vận chuyển hàng không	15,335,679,779	14,186,247,261
Cước gửi hàng EMS quốc tế đi	91,488,444	3,323,798,146
Vận chuyển thuê ngoài dịch vụ Logistics	2,391,284,760	1,797,461,264
Vận chuyển đường bộ (ii)	11,290,700,137	209,708,199
Các chi phí khác	7,908,554,066	6,823,014,861
Cộng	104,297,581,161	53,741,867,889

14. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (i)	1,206,988,110	1,231,294,710
Cộng	1,206,988,110	1,231,294,710

Ghi chú: (i) Tại thời điểm đầu năm, số phải trả về cổ tức, lợi nhuận được phản ánh trên tài khoản 3388 – Phải trả khác (thuyết minh số 16). Kể từ ngày 01/01/2026, thực hiện chuyển số dư đầu năm của khoản phải trả này sang ghi nhận tại tài khoản 332 theo quy định

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	119,962,357	6,261,004,454	10,963,628,611	9,746,144,284	119,962,357	5,043,520,127
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8,961,019,638	8,961,019,638	3,854,431,381	-	3,854,431,381
Thuế thu nhập cá nhân	48,992,149	379,809,790	1,556,980,959	1,570,311,813	71,350,705	415,499,200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	549,700,932	-	-	-	549,700,932	-
Các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,855,925	37,251,325	35,395,400	-	-
Cộng	718,655,438	15,603,689,807	21,518,880,533	15,206,282,878	741,013,994	9,313,450,708

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	375,238,203	496,678,911
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	287,712,280	267,297,917
Nhận ký cược, ký quỹ	5,106,171,156	5,171,901,446
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34,351,782,176	32,343,811,373
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (i)		1,231,294,710
- Số tiền COD và các khoản thu hộ khác (ii)	13,609,760,500	11,611,856,669
- Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	4,218,235,992	4,227,231,286
- Quỹ chính sách xã hội và Nguồn hỗ trợ khuyến khích	632,614,577	597,837,084
- Khoản tiền liên quan đến công nợ KH Đoàn Văn Bắc	6,982,340,000	6,982,340,000
- Các khoản phải trả khác (ii)	8,908,831,107	7,693,251,624
Cộng	40,120,903,815	38,279,689,647

**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông,
P.Cầu Giấy, TP. Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ghi chú:

(i) Kể từ ngày 01/01/2026, thực hiện ghi nhận khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả tại tài khoản 332 theo quy định (Thuyết minh số 14).

(ii) Công ty thực hiện phân loại lại thuyết minh về các khoản thu hộ hộ khác và Các khoản phải trả khác

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	209,994,400,000	40,533,429,495	65,626,193,883	316,154,023,378
Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ	-	-	10,212,529,497	10,212,529,497
Số dư cuối kỳ trước	209,994,400,000	40,533,429,495	75,838,723,380	326,366,552,875
Số dư đầu năm nay	209,994,400,000	53,762,047,660	70,016,236,584	333,772,684,244
Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ	-	-	15,150,112,257	15,150,112,257
Số dư cuối kỳ này	209,994,400,000	53,762,047,660	85,166,348,841	348,922,796,501

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	176,693,950,000	176,693,950,000
Công ty Cổ phần Hacisco	17,269,710,000	17,269,710,000
Các cổ đông khác	16,030,740,000	16,030,740,000
Cộng	209,994,400,000	209,994,400,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	209,994,400,000	209,994,400,000
- Vốn góp cuối kỳ	209,994,400,000	209,994,400,000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1,231,294,710	991,158,660
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	24,306,600	46,727,400
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1,206,988,110	944,431,260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,999,440	20,999,440
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,999,440	20,999,440
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,999,440	20,999,440
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

18. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	412,585,000,999	477,112,436,832
Doanh thu bán hàng	68,145,097,414	41,789,655,317
Cộng	480,730,098,413	518,902,092,149

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	346,506,803,504	407,735,591,341
Giá vốn mua hàng hóa	67,830,966,659	41,325,478,943
Cộng	414,337,770,163	449,061,070,284

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	977,884,586	485,443,506
Lãi chênh lệch tỷ giá	692,119,232	213,001,101
Cộng	1,670,003,818	698,444,607

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18,904,897	472,142,850
Cộng	18,904,897	472,142,850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83,281,183	164,674,640
Chi phí nhân công	14,541,431,336	12,361,608,770
Chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản	59,162,082	119,627,573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,850,000	-
Thuế, phí và lệ phí	210,268,239	214,462,618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,297,721,301	2,438,633,897
Chi phí khác bằng tiền	8,625,587,107	10,102,119,428
Cộng	24,822,301,248	25,401,126,926

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	532,400,860	908,693,127
Chi phí nhân công	16,052,958,018	18,894,828,067
Chi phí công cụ dụng cụ	210,711,397	381,172,456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	463,920,017	570,937,536
Thuế, phí và lệ phí	63,001,592	231,428,839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,355,688,743	6,481,533,235
Chi phí khác bằng tiền	2,872,368,083	4,435,465,309
Cộng	24,551,048,710	31,904,058,569

Ghi chú: Công ty thực hiện phân loại lại chi phí của các Ban Kinh doanh và Trung tâm Kinh doanh thuộc Khối cơ quan Tổng công ty từ Chi phí quản lý doanh nghiệp sang Chi phí bán hàng. Theo đó, số liệu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh lại tương ứng và trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

24. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	350,758,321	97,325,940
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	267,186,182	36,363,636
Các khoản khác	83,572,139	60,962,304
Chi phí khác	16,291,896	13,272,672
Chi phí khác	16,291,896	13,272,672
Lợi nhuận khác	334,466,425	84,053,268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,552,176,393	18,023,281,049
Chi phí nhân công (i)	76,438,045,549	85,040,653,048
Chi phí công cụ dụng cụ	493,395,538	1,473,941,881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,036,307,047	3,136,597,606
Thuế, phí và lệ phí	366,051,373	925,709,978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284,934,182,708	336,294,437,418
Chi phí khác bằng tiền (ii)	18,059,994,854	20,146,155,856
Cộng	395,880,153,462	465,040,776,836

Ghi chú: (i) (ii) Công ty thực hiện phân loại lại một số khoản chi phí nhân công thuê ngoài kỳ trước từ Chi phí khác bằng tiền khác sang chi phí nhân công

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19,004,543,638	12,846,191,395
Các khoản điều chỉnh tăng	267,613,266	325,094,438
- Chi phí khấu hao xe ô tô 9 chỗ ngồi có nguyên giá trên 1,6 tỷ không được trừ	-	68,310,778
- Chi phí tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích SXKD tại Đông Anh	251,321,370	251,510,988
- Các khoản chi phí không được trừ khác	16,291,896	5,272,672
Thu nhập chịu thuế TNDN	19,272,156,904	13,171,285,833
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,854,431,381	2,634,257,167
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(595,269)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3,854,431,381	2,633,661,898
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8,961,019,638	11,420,336,319
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(8,961,019,638)	(11,513,124,587)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3,854,431,381	2,540,873,630

Ghi chú: Trong kỳ, Công ty tạm xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 8, Tòa nhà The Marc 88, số 88 đường Trần Thái Tông,
P.Cầu Giấy, TP. Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	15,150,112,257	10,212,529,497
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (i)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15,150,112,257	10,212,529,497
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20,999,440	20,999,440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	721	486

Ghi chú: (i) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế trong kỳ
tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này.



Hà Thanh Mai
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng



Lê Việt Anh
Tổng giám đốc
Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026



VNPOST EXPRESS JOINT STOCK CORPORATION

8th Floor, The Marc 88 Building, No. 88 Tran Thai Tong Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

VNPOST EXPRESS JOINT STOCK CORPORATION

SEPARATE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

(1st Quarter 2026)



Ha Noi, April 2026

VNPOST EXPRESS JOINT STOCK CORPORATION

8th Floor, The Marc 88 Building, No. 88 Tran Thai Tong Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

CONTENTS	<u>PAGE</u>
Report of the Board of Directors	1 - 2
Interim Statement of Financial Position	3 - 4
Separate Statement of Income	5
Separate Statement of Cash flows	6
Notes to the Separate Financial Statements	7 - 19

REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of VNPost Express Joint Stock Corporation ("the Company") presents its report and the Company's Separate Financial Statements for the period of 1st Quarter 2026.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF DIRECTORS

The members of the Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Minh Duc	Chairman
Mr. Le Viet Anh	Member
Mrs. Ha Thi Hoa	Member
Mr. Pham Anh Tuan	Member
Mr. Nguyen Hong Long	Member

The members of the Board of Directors during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Le Viet Anh	Director
Mrs. Dang Hai Ngoc	Vice Director
Mrs. Trinh Quynh Nga	Vice Director

The legal representative of the Company in the period and up to the time of making this report is Mr. Le Viet Anh – Director of the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Directors is responsible for the Separate Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for 1st Quarter 2026. In preparing those Separate Financial Statements, the Board of Directors is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Separate Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Separate Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Directors is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the balance sheet of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Separate Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Directors confirms that the Separate Financial Statements give a true and fair view of the financial position as at 31 March 2026, its operation results and cash flows for 1st Quarter 2026 of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of Financial Statements.

REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS (Continued)

Other commitments

The Board of Directors pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market.

On behalf of the Board of Directors,



Le Viet Anh
Director

Hanoi, 29th April 2026

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31th March 2026

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
			VND	VND
A. CURRENT ASSETS	100		703,931,960,234	629,503,091,746
I. Cash and cash equivalents	110	3	100,107,549,537	124,006,875,956
1. Cash	111		34,607,549,537	36,606,875,956
2. Cash equivalents	112		65,500,000,000	87,400,000,000
II. Short-term investments	120	4	86,496,823,702	82,320,754,358
1. Short-term held-to-maturity investments	123		86,496,823,702	82,320,754,358
III. Short-term receivables	130		500,651,911,770	412,623,724,850
1. Short-term trade receivables	131	5	529,670,353,325	434,537,441,164
2. Short-term prepayments to suppliers	132		2,634,017,961	3,470,754,906
3. Other short-term receivables	135	6	14,810,423,335	21,078,411,631
4. Provision for short-term doubtful debts	136		(46,462,882,851)	(46,462,882,851)
IV. Inventories	140		3,171,729,635	2,764,018,331
1. Inventories	141	7	3,171,729,635	2,764,018,331
V. Other short-term assets	160		13,503,945,590	7,787,718,251
1. Short-term Prepaid Expenses	161	8	9,704,129,843	4,396,623,875
2. Deductible VAT	162		3,058,801,753	2,672,438,938
3. Taxes and amounts receivable from the State	163	12	741,013,994	718,655,438
B. NON-CURRENT ASSETS	200		104,125,880,443	146,869,151,916
I. Long-term receivables	210		9,422,850,000	10,539,500,000
1. Other long-term receivables	215	6	9,422,850,000	10,539,500,000
II. Fixed assets	220		28,756,800,528	30,471,440,908
1. Tangible fixed assets	221	9	17,698,800,029	19,409,041,083
- Historical cost	222		206,621,109,561	208,454,453,620
- Accumulated depreciation	223		(188,922,309,532)	(189,045,412,537)
2. Intangible fixed assets	227	10	11,058,000,499	11,062,399,825
- Historical cost	228		23,170,132,876	23,170,132,876
- Accumulated depreciation	229		(12,112,132,377)	(12,107,733,051)
III. Long-term assets in progress	250		5,116,165,175	6,965,183,525
1. Long-term construction in progress Long-	252	11	5,116,165,175	6,965,183,525
IV. Long-term investments	260	4	45,481,200,000	88,381,200,000
1. Long-term held-to-maturity investments	265		45,481,200,000	88,381,200,000
V. Other long-term assets	270		15,348,864,740	10,511,827,483
1. Long-term prepaid expenses	271	8	15,348,864,740	10,511,827,483
TOTAL ASSETS	280		808,057,840,677	776,372,243,662

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31th March 2026
(Continued)

CAPITAL	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
			VND	VND
C. LIABILITIES	300		459,135,044,176	442,599,559,418
I. Current liabilities	310		458,755,272,220	442,219,787,462
1. Short-term trade payables	311	12	190,269,252,808	195,592,859,960
2. Short-term prepayments from customers	312		1,594,618,720	1,951,234,975
3. Dividends and profit payable	313	14	1,206,988,110	-
4. Short-term Taxes and other payables to State budget	314	15	9,313,450,708	15,603,689,807
5. Payables to employees	315		45,554,485,297	67,551,752,448
6. Short-term accrued expenses	316	13	104,297,581,161	53,741,867,889
7. Short-term unearned revenue	319		140,770,968	376,000,000
8. Other short-term payables	320	16	40,120,903,815	38,279,689,647
9. Bonus and welfare fund	323		66,257,220,633	69,122,692,736
II. Non-current liabilities	330		379,771,956	379,771,956
1. Other long-term payables	337	14	379,771,956	379,771,956
D. OWNER'S EQUITY	400		348,922,796,501	333,772,684,244
1. Contributed capital	411		209,994,400,000	209,994,400,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		209,994,400,000	209,994,400,000
2. Development and investment funds	418		53,762,047,660	53,762,047,660
3. Retained earnings	420		85,166,348,841	70,016,236,584
- Retained earnings accumulated till the end of the previous year	420a		70,016,236,584	491,975,718
- Retained earnings of the current year	420b		15,150,112,257	69,524,260,866
TOTAL CAPITAL	440		808,057,840,677	776,372,243,662



Hà Thanh Mai
Preparer



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Chief Accountant




Lê Việt Anh
Director
Approved on 29 April 2026

VNPOST EXPRESS JOINT STOCK CORPORATION

8th Floor, The Marc 88 Building, No. 88 Tran Thai Tong Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

SEPARATE STATEMENT OF INCOME*1st Quarter 2026*

ITEMS	Code	Note	1st Quarter	
			This Year VND	Previous Year VND
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01		480,730,098,413	518,902,092,149
2. Revenue deductions	02		-	-
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10	18	480,730,098,413	518,902,092,149
4. Cost of goods sold and services rendered	11	19	414,337,770,163	449,061,070,284
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services	20		66,392,328,250	69,841,021,865
6. Financial income	22	20	1,670,003,818	698,444,607
7. Financial expense	23	21	18,904,897	472,142,850
- In which: Interest expense	24		-	-
8. Selling expense	25	22	24,822,301,248	21,879,396,695
9. General and administrative expense	26	23	24,551,048,710	35,425,788,800
10. Net profit from operating activities	30		18,670,077,213	12,762,138,127
11. Other income	31	24	350,758,321	97,325,940
12. Other expense	32	24	16,291,896	13,272,672
13. Other profit	40		334,466,425	84,053,268
14. Total net profit before tax	50		19,004,543,638	12,846,191,395
15. Current corporate income tax expense	51	26	3,854,431,381	2,633,661,898
16. Profit after corporate income tax	60		15,150,112,257	10,212,529,497
17. Basic earnings per share	70	27	721	486


Hà Thanh Mai
Preparer

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Chief AccountantLê Việt Anh
Director

Approved on 29 April 2026

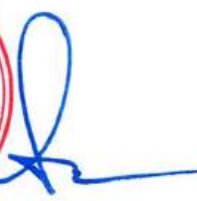
[SEPARATE] STATEMENT OF CASH FLOWS
(Direct method)
1st Quarter 2026

ITEMS	Code	Accumulation from the beginning of the year to the end of the period	
		This Year	Previous Year
		VND	VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Proceeds from sales of goods and rendering of services and other revenues	01	344,780,559,108	369,310,489,730
2. Cash paid to suppliers	02	(301,386,868,729)	(300,395,743,535)
3. Cash paid to employees	03	(67,221,754,112)	(83,444,878,809)
4. Corporate income tax paid	05	(8,961,019,638)	(11,511,627,493)
5. Other receipts from operating activities	06	256,812,479,851	925,252,306,461
6. Other payments on operating activities	07	(289,123,662,364)	(951,708,620,567)
<i>Net cash flow from operating activities</i>	<i>20</i>	<i>(65,100,265,884)</i>	<i>(52,498,074,213)</i>
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21	(155,336,000)	(1,430,255,727)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	267,186,182	36,363,636
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23	(50,000,000,000)	(69,000,000,000)
4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	24	88,724,318,368	113,981,500,000
5. Interest and dividend received	27	2,371,003,921	721,131,698
<i>Net cash flow from investing activities</i>	<i>30</i>	<i>41,207,172,471</i>	<i>44,308,739,607</i>
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Dividends and profits paid to owners	36	(24,306,600)	(46,727,400)
<i>Net cash flow from financing activities</i>	<i>40</i>	<i>(24,306,600)</i>	<i>(46,727,400)</i>
Net cash flows in the period	50	(23,917,400,013)	(8,236,062,006)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	124,006,875,956	106,332,473,922
Effect of exchange rate fluctuations	61	18,073,594	25,426,285
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	100,107,549,537	98,121,838,201



Hà Thanh Mai
Preparer





Nguyễn Thị Thanh Tâm
Chief Accountant

Lê Việt Anh
Director

Approved on 29 April 2026

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

1. GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Form of ownership

VNPost Express Joint Stock Corporation ("The company") was established under the Business Registration Certificate No. 0103009824 issued by Ha Noi Planning and Investment Department for the first time on 2 November 2005, registered for the 17th change on 16 January 2026.

The Company's head office is located on the 8th Floor, The Marc 88 Building, No. 88 Tran Thai Tong Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

Business field and activities

Main business field: Domestic and international express delivery services.

Main business activities of the Company include:

- Trade in domestic and international delivery postal services: postal service, express mail service (EMS), same-day delivery service and other services;
- Trade in freight transportation services;
- Trade in other supporting services related to transportation: Agency service, freight forwarder
- Logistics service;
- Provide warehousing storage;
- Provide postal and telecommunication services.

Corporate structure

List of affiliated units of the Company:

Unit Name	Address	Main Business Activities
Headquarters	Ha Noi	Express mail service (EMS)
Branch in Ha Noi city	Ha Noi	Express mail service (EMS)
Branch in Ho Chi Minh city	Ho Chi Minh	Express mail service (EMS)
Branch in Da Nang city	Da Nang	Express mail service (EMS)
EMS-Logistics Company	Ha Noi	Logistics service

2. ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.
The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies the Corporate Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 Operations in foreign currency

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Foreign currency transactions arising during the accounting period are translated into Vietnam Dong at the actual exchange rates prevailing at the transaction dates (being the average transfer buying and selling rates of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions).

The actual exchange rates used for revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date are determined in accordance with the following principles:

For monetary items denominated in foreign currencies: the average transfer buying and selling rates of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions are applied;

For demand deposits in foreign currencies: the average transfer buying and selling rates of the bank where the Company maintains its deposit accounts are applied;

For part or all of receivables denominated in foreign currencies for which allowance for doubtful debts has been made: no revaluation is performed.

All foreign exchange differences arising during the period and those resulting from the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date are recognized in the statement of profit or loss for the accounting period.

2.4 Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits and monetary gold held as a reserve asset, exclusive of gold classified as inventories and used as raw materials for production of goods for sale.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.5 Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

2.6 Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the [separate] financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.7 Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method specific identification.

Inventory is recorded by perpetual method.

2.8 Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition: If these costs augment future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost. Other costs incurred after tangible fixed assets have

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Separate Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful life as follows:

- Buildings, structures	10 – 50 years
- Power machinery and equipment	15 – 20 years
- Operating machinery and equipment	8 – 15 years
- Vehicles, Transportation equipment	10 years
- Office equipment and furniture	8 – 10 years
- Other fixed assets	10 - 15 years
- Land use rights	50 years
- Management software	8 years

2.9 Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.10 Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Prepaid land expenses include prepaid land rental, including those related to leased land for which the Company has received certificate of land use right but not eligible for recording as intangible fixed asset in accordance with the Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 issued by the Ministry of Finance guiding regulation on management, use and depreciation of fixed assets and other expenses related to ensure for the use of leased land. These expenses are recognized in the separate statement of income on a straight-line basis according to the lease term of the contract.

Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years.

Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis from 01 to 03 years.

2.11 Dividends and profit distributions payable

Dividends and profit distributions payable (in cash or non-cash assets) are recognized when the Company has no discretion to avoid the obligation to make such payments to its shareholders or capital contributors in accordance with applicable laws and regulations.

The recognition point is when the investee no longer has the right to refuse the payment of dividends, i.e. upon issuance of the dividend declaration by the Company's Board of Directors and the announcement of the record date by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.12 Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the separate financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

2.13 Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management, in which the last date of registration for dividend payment of the dividend notice and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation shall be the basis for recording this payable.

2.14 Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns.

2.15 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the period.

2.16 Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise: losses incurred when selling foreign currency, exchange rate losses and other financial activity expenses recorded according to the total amount incurred in the period, not offset against financial activity revenues.

2.17 Corporate income tax

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

2.18 Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Directors) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

2.19 Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Separate Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship

3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Cash on hand	1,430,428,893	1,595,680,212
Demand deposits	33,177,120,644	35,011,195,744
Cash in transit	-	-
Cash equivalents (deposits with term of fewer than 3 months)	65,500,000,000	87,400,000,000
Total	100,107,549,537	124,006,875,956

4. FINANCIAL INVESTMENTS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Held to maturity investments		
<i>a) Short-term investments</i>	<i>86,496,823,702</i>	<i>82,320,754,358</i>
- Term deposits	86,496,823,702	82,320,754,358
<i>b) Long-term investments</i>	<i>45,481,200,000</i>	<i>88,381,200,000</i>
- Term deposits	45,481,200,000	88,381,200,000

5. TRADE RECEIVABLES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Related parties	264,378,508,773	181,963,376,563
Vietnam Post	261,708,930,045	176,459,192,916
Province/city Post Offices	2,436,060,714	5,222,330,671
Cong ty Phat hanh bao chi Trung Uong	11,451,338	14,909,184
Media Post	222,066,676	266,943,792
Others	265,291,844,552	252,574,064,601
International Posts	46,495,087,187	37,808,302,232
Doan Van Bac	32,922,823,204	32,922,823,204
Vinfast Commercial And Services Trading Limited	75,795,900,660	58,511,336,543
Others	110,078,033,501	123,331,602,622
Total	529,670,353,325	434,537,441,164

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

6. OTHER RECEIVABLES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
a) Short-term	14,810,423,335	21,078,411,631
Paid advances	2,111,950,803	234,189,074
Pledges, mortgages	2,852,941,696	6,795,486,586
Other receivables	9,845,530,836	14,048,735,971
b) Long-term	9,422,850,000	10,539,500,000
Pledges, mortgages	9,422,850,000	10,539,500,000
Total	24,233,273,335	31,617,911,631

7. INVENTORIES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Raw materials	87,434,300	92,062,000
Tools, supplies	1,850,218,679	1,972,531,479
Goods	1,234,076,656	699,424,852
Total	3,171,729,635	2,764,018,331

8. PREPAID EXPENSES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
a) Short-term	9,704,129,843	4,396,623,875
Prepaid expenses of operating lease	5,641,401,414	2,335,177,731
Dispatched tools and supplies	205,763,578	193,427,908
Repair and maintenance expenses	857,486,923	465,306,671
Publications expenses provided to provincial post o	1,848,007,959	-
Others	1,151,469,969	1,402,711,565
b) Long-term	15,348,864,740	10,511,827,483
Dispatched tools and supplies	2,215,768,417	1,968,668,931
Repair and maintenance expenses for leasehold imp	6,660,119,807	1,684,292,138
Other outsourced service expenses	6,163,186,793	6,471,421,353
Others	309,789,723	387,445,061

VNPOST EXPRESS JOINT STOCK CORPORATION

8th Floor, The Marc 88 Building, No. 88 Tran Thai Tong Street, Cau Giay Ward, Hanoi City

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
for the period of 1st Quarter 2026

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Office equipment and furniture	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
HISTORY COST						
Beginning balance	40,383,401,935	24,197,146,677	119,568,699,385	24,242,140,014	63,065,609	208,454,453,620
Purchase in the period	-	-	-	321,666,667	-	321,666,667
Liquidation, disposal	-	(1,245,857,115)	(605,923,306)	(271,697,500)	(31,532,805)	(2,155,010,726)
Ending balance	40,383,401,935	22,951,289,562	118,962,776,079	24,292,109,181	31,532,804	206,621,109,561
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Beginning balance	40,179,539,611	22,174,724,279	103,434,441,922	23,193,641,116	63,065,609	189,045,412,537
Depreciation in the period	25,637,499	205,476,565	1,624,806,412	175,987,245	-	2,031,907,721
Liquidation, disposal	-	(1,245,857,115)	(605,923,306)	(271,697,500)	(31,532,805)	(2,155,010,726)
Ending balance	40,205,177,110	21,134,343,729	104,453,325,028	23,097,930,861	31,532,804	188,922,309,532
NET CARRYING AMOUNT						
Beginning balance	203,862,324	2,022,422,398	16,134,257,463	1,048,498,898	-	19,409,041,083
Ending balance	178,224,825	1,816,945,833	14,509,451,051	1,194,178,320	-	17,698,800,029

Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period: 158,733,983,052 VND

Note : (i) Increases (decreases) resulting from internal transfers of fixed assets within the company and changes in the intended use of assets

10. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Management software	Total
	VND	VND	VND
HISTORY COST			
Beginning balance	11,231,324,483	11,938,808,393	23,170,132,876
Ending balance	11,231,324,483	11,938,808,393	23,170,132,876
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Beginning balance	168,924,658	11,938,808,393	12,107,733,051
Depreciation in the period	4,399,326	-	4,399,326
Ending balance	173,323,984	11,938,808,393	12,112,132,377
NET CARRYING AMOUNT			
Beginning balance	11,062,399,825	-	11,062,399,825
Ending balance	11,058,000,499	-	11,058,000,499

Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the period: 11,938,808,393 VND.

11. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Operations Center for Express Delivery Services in Dong Anh District	4,934,161,113	4,934,161,113
Head Office Building Project of Hanoi Branch and EMS Logistics Company at No. 1 Tan Xuan	-	1,849,018,350
Other project	182,004,062	182,004,062
Total	5,116,165,175	6,965,183,525

12. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Ending balance		Beginning balance	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
a) Related parties	29,201,724,023	29,201,724,023	16,099,218,600	16,099,218,600
Vietnam Post	-	-	10,876,709	10,876,709
Cong ty Van chuyen kho van Buu dien	17,188,357,563	17,188,357,563	5,872,612,415	5,872,612,415
Posts Stamps printing One member Limited Liability Company	11,023,865,669	11,023,865,669	9,902,486,656	9,902,486,656
Province/city Post Offices	989,500,791	989,500,791	313,242,820	313,242,820
b) Others	161,067,528,785	161,067,528,785	179,493,641,360	179,493,641,360
Noi Bai Transport Service and Trading Company Limited	10,454,180,154	10,454,180,154	16,755,025,564	16,755,025,564
Others	150,613,348,631	150,613,348,631	162,738,615,796	162,738,615,796
Total	190,269,252,808	190,269,252,808	195,592,859,960	195,592,859,960

13. ACCRUED EXPENSES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
International delivery expenses	37,305,870,968	27,401,638,158
Domestic delivery expenses (i)	29,974,003,007	-
Air freight expenses	15,335,679,779	14,186,247,261
Outbound international EMS postage expenses	91,488,444	3,323,798,146
Outsourced logistics transportation expenses	2,391,284,760	1,797,461,264
Road transportation expenses (ii)	11,290,700,137	209,708,199
Other expenses	7,908,554,066	6,823,014,861
Total	104,297,581,161	53,741,867,889

14. DIVIDENDS AND PROFIT PAYABLE

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
- Dividends and profit payable (i)	1,206,988,110	1,231,294,710
Total	1,206,988,110	1,231,294,710

Note: (i) At the beginning of the year, dividends and profit payable were recorded under Account 3388 – Other payables (Note 16). From 1 January 2026, the opening balance of this payable has been reclassified to Account 332 in accordance with prevailing regulations

15. TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening tax receivables	Opening payables	Accumulation actual payment from the beginning of the year to the end of this period	Accumulation payables from the beginning of the year to the end of this period	Ending balance of taxes receivable	Tax payable at the end of the period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value-added tax	119,962,357	6,261,004,454	10,963,628,611	9,746,144,284	119,962,357	5,043,520,127
Corporate income tax	-	8,961,019,638	8,961,019,638	3,854,431,381	-	3,854,431,381
Personal income tax	48,992,149	379,809,790	1,556,980,959	1,570,311,813	71,350,705	415,499,200
Land tax and land rental	549,700,932	-	-	-	549,700,932	-
Fees, charges and other payables	-	1,855,925	37,251,325	35,395,400	-	-
Total	718,655,438	15,603,689,807	21,518,880,533	15,206,282,878	741,013,994	9,313,450,708

16. OTHER PAYABLES

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
<i>a) Short-term</i>		
Trade union fees	375,238,203	496,678,911
Insurances	287,712,280	267,297,917
Deposit received	5,106,171,156	5,171,901,446
Others	34,351,782,176	32,343,811,373
Total	40,120,903,815	38,279,689,647

17. OWNER'S EQUITY

a) Reconciliation of changes in equity

	Contributed capital	Development and investment funds	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of previous year	209,994,400,000	40,533,429,495	65,626,193,883	316,154,023,378
- Net profit for the previous period	-	-	10,212,529,497	10,212,529,497
Ending balance of previous period	209,994,400,000	40,533,429,495	75,838,723,380	326,366,552,875
Beginning balance of this year	209,994,400,000	53,762,047,660	70,016,236,584	333,772,684,244
- Net profit for the period	-	-	15,150,112,257	15,150,112,257
Ending balance of this period	209,994,400,000	53,762,047,660	85,166,348,841	348,922,796,501

b) Details of Contributed capital

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Vietnam Post	176,693,950,000	176,693,950,000
HACISCO Joint Stock Company	17,269,710,000	17,269,710,000
Others	16,030,740,000	16,030,740,000
Total	209,994,400,000	209,994,400,000

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Accumulation from the beginning of the year to the end of the period	
	This Year	Previous Year
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of the year	209,994,400,000	209,994,400,000
- At the end of the period	209,994,400,000	209,994,400,000
Distributed dividends and profit		
- Dividend payable at the beginning of the year	1,231,294,710	991,158,660
- Dividend payable in the year	-	-
- Dividend paid in cash in the year	24,306,600	46,727,400
- Dividend payable at the end of the period	1,206,988,110	944,431,260

d) Share

	Ending balance	Beginning balance
	Share	Share
Quantity of Authorized issuing shares	20,999,440	20,999,440
Quantity of issued shares		
- Common shares	20,999,440	20,999,440
Quantity of outstanding shares in circulation		
- Common shares	20,999,440	20,999,440
Par value per share: 10.000 VND		

18. TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

Accumulation from the beginning of the year
to the end of the period

	This Year	Previous Year
	VND	VND
Revenue from rendering of services	412,585,000,999	477,112,436,832
Revenue from sale of goods	68,145,097,414	41,789,655,317
Total	480,730,098,413	518,902,092,149

19. COST OF GOODS SOLD

Accumulation from the beginning of the year
to the end of the period

	This Year	Previous Year
	VND	VND
Cost of services rendered	346,506,803,504	407,735,591,341
Cost of goods sold	67,830,966,659	41,325,478,943
Total	414,337,770,163	449,061,070,284

20. FINANCIAL INCOME

Accumulation from the beginning of the year
to the end of the period

	This Year	Previous Year
	VND	VND
Interest income from deposits	977,884,586	485,443,506
Foreign exchange gains	692,119,232	213,001,101
Total	1,670,003,818	698,444,607

21. FINANCIAL EXPENSES

Accumulation from the beginning of the year
to the end of the period

	This Year	Previous Year
	VND	VND
Foreign exchange losses	18,904,897	472,142,850
Total	18,904,897	472,142,850

22. SELLING EXPENSES

Accumulation from the beginning of the year
to the end of the period

	This Year	Previous Year
	VND	VND
Raw materials	83,281,183	164,674,640
Labour expenses	14,541,431,336	12,361,608,770
Tools and Depreciation expenses	59,162,082	119,627,573
Depreciation expense of fixed assets	4,850,000	-
Tax, Charge, Fee	210,268,239	214,462,618
Expenses of outsourcing services	1,297,721,301	2,438,633,897
Other expenses in cash	8,625,587,107	10,102,119,428
Total	24,822,301,248	25,401,126,926

23. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	Accumulation from the beginning of the year to the end of the period	
	This Year	Previous Year
	VND	VND
Raw materials	532,400,860	908,693,127
Labour expenses (i)	16,052,958,018	18,894,828,067
Tool expenses	210,711,397	381,172,456
Depreciation expenses	463,920,017	570,937,536
Tax, Charge, Fee	63,001,592	231,428,839
Expenses of outsourcing services	4,355,688,743	6,481,533,235
Other expenses in cash (ii)	2,872,368,083	4,435,465,309
Total	24,551,048,710	31,904,058,569

Note: The Company has reclassified expenses of the Business Departments and Business Centers under the Head Office from administrative expenses to selling expenses. Accordingly, the comparative figures for the prior period have been restated to reflect this reclassification and are presented in Notes 22 and 23.

24. OTHER PROFIT

	Accumulation from the beginning of the year to the end of the period	
	This Year	Previous Year
	VND	VND
<i>Other income</i>	<i>350,758,321</i>	<i>97,325,940</i>
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	267,186,182	36,363,636
Others income	83,572,139	60,962,304
<i>Other expenses</i>	<i>16,291,896</i>	<i>13,272,672</i>
Others expenses	16,291,896	13,272,672
Other profit	334,466,425	84,053,268

25. PRODUCTION AND BUSINESS COSTS BY ELEMENT

	Accumulation from the beginning of the year to the end of the period	
	This Year	Previous Year
	VND	VND
Raw materials	13,552,176,393	18,023,281,049
Labour expenses	76,438,045,549	85,040,653,048
Tool expenses	493,395,538	1,473,941,881
Depreciation expenses	2,036,307,047	3,136,597,606
Tax, Charge, Fee	366,051,373	925,709,978
Expenses of outsourcing services	284,934,182,708	336,294,437,418
Other expenses in cash	18,059,994,854	20,146,155,856
Total	395,880,153,462	465,040,776,836

26. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Accumulation from the beginning of the year to the end of the period	
	This Year	Previous Year
	VND	VND
Total profit before tax	19,004,543,638	12,846,191,395
Adjustment to increase account profit	267,613,266	325,094,438
Taxable income	19,272,156,904	13,171,285,833
Tax rate	20%	20%
Current corporate income tax expense	3,854,431,381	2,634,257,167
Adjustment of tax expenses from previous years to current year	-	(595,269)
Total current corporate income tax expense	3,854,431,381	2,633,661,898
Tax payable at the beginning of the period	8,961,019,638	11,420,336,319
Tax paid in the period	(8,961,019,638)	(11,513,124,587)
Corporate income tax payable at the end of the period	3,854,431,381	2,540,873,630

27. BASIC EARNINGS PER SHARE

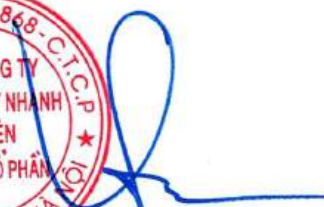
	Accumulation from the beginning of the year to the end of the period	
	This Year	Previous Year
	VND	VND
Net profit after tax	15,150,112,257	10,212,529,497
Profit distributed to common shares	15,150,112,257	10,212,529,497
Average number of outstanding common shares in circulation in the period	20,999,440	20,999,440
Basic earnings per share	721	486



Hà Thanh Mai
Preparer



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Chief Accountant

Lê Việt Anh
Director
Approved on 29 April 2026